

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2020/DS-PT
Ngày 06 - 5 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
hùn vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miến

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Minh Tấn

Ông Huỳnh Văn Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2020/TLPT- DS ngày 31 tháng 01 năm 2020 về việc Tranh chấp Hợp đồng hùn vốn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 157/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2020/QĐPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông H, sinh năm 1967;

Bà L, sinh năm 1976;

Nơi cùng cư trú: huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông H, sinh năm 1967; Nơi cư trú: huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 6 năm 2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông C, Luật sư – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông D, sinh năm 1963;

Bà B, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và kinh doanh thủy hải sản D; Trụ sở: huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Q, sinh năm 1987; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật

- *Người kháng cáo:* Ông H và bà L là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông D, bà B, ông H, ông C có mặt; ông Q vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày của nguyên đơn: Ngày 16/6/2017 ông D (ông D và bà B) xác lập hợp đồng hùn vốn với ông H (ông H và bà L) về thu mua cá mực. Ông H đưa ông D 800.000.000đ để thu mua cá mực. Thỏa thuận không trả lãi, ông H được hưởng 1.000 đồng/kg cá mực thu vào của số tiền 800.000.000đ. Thời hạn hợp đồng 06 tháng, khi hết hợp đồng ông D trả lại tiền vốn 800.000.000đ. Hai bên thực hiện hợp đồng đến ngày 03 tháng 9 năm 2017 do ông H bị bệnh phải điều trị tại thành phố Hồ Chí Minh nên không tham gia được mà để ông D tự kinh doanh (mua bán). Quá trình thực hiện hai bên đã thanh toán xong đến ngày 03/9/2017; Sau đó, ông D trả cho ông H tiền vốn 50.000.000đ.

Ngoài ra, ông D mượn của ông H 30.000.000đ đến nay chưa trả. Hiện nay tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V (Công ty V) do ông D đại diện đã chuyển tài sản sang cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và kinh doanh thủy hải sản D (Công ty D) do ông Q đại diện.

Nguyên đơn khởi kiện ông D và bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà B và người có liên quan là Công ty D có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vốn là 780.000.000đ và chia tiền lợi nhuận 1.000đ/kg theo thỏa thuận từ ngày 02/7/2018 đến nay (BL: 23 – 24).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu đối với phần chia lợi nhuận 1.000đ/kg sang yêu cầu trả tiền lãi của 750.000.000đ theo mức lãi suất 1,6%/ tháng tính từ ngày 02/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm thành tiền là 209.160.000đ (BL: 119 – 120).

Bị đơn trình bày: Nguyên đơn và bị đơn có hùn vốn thu mua cá mực và thỏa thuận như nguyên đơn trình bày. Bị đơn có trả cho nguyên đơn 50.000.000đ vốn và có mượn 30.000.000đ của nguyên đơn đến nay chưa trả. Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 750.000.000đ tiền vốn và 30.000.000đ tiền mượn. Quá trình hợp tác làm ăn có xảy ra tại nạn chìm vỡ mất tài sản 1.180.000.000đ, lúc chìm vỡ có ông H cùng đi mua cá mực nhưng bị đơn gánh chịu mà ông H không chịu khoản thiệt hại nào. Do đó, bị đơn không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Q trình bày. Việc giao kết hợp đồng hùn vốn giữa nguyên đơn và bị đơn ông Q không biết, không liên quan đến Công ty D. Công ty V và Công ty D là hai Công ty khác nhau. Ông không có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn trả nợ.

Từ nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 157/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35 – Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 385, 463, 466 – Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 780.000.000 đồng.

- Không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi số tiền 209.160.000 đồng.

- Không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và kinh doanh thủy hải sản D có trách nhiệm liên đới trả tiền cho nguyên đơn.

Án phí dân sự: Bị đơn phải chịu 35.200.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu 10.458.000 đồng.

Ngày 10/12/2019, ông H và bà L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm ra văn bản yêu cầu Chi cục thuế huyện Trần Văn Thời cung cấp số liệu kinh doanh mua bán của Công ty V (nay là Công ty D) từ ngày 04/9/2017 đến nay để làm cơ sở giải quyết vụ án; Yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc Công ty D liên đới với bị đơn trả toàn bộ khoản nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau.

Về trình tự thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 – Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 157/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông H và bà L là nguyên đơn trong vụ án; Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Xét nội dung Đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm ra văn bản yêu cầu Chi cục thuế huyện Trần Văn Thời cung cấp số liệu kinh doanh mua bán của Công ty V (nay là Công ty D) từ ngày 04/9/2017 đến nay.

Thấy rằng, yêu cầu này của người kháng cáo là yêu cầu cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ chứ không phải là kháng cáo nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, yêu cầu này của người kháng cáo không phải là nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm.

[3] Đối với kháng cáo yêu cầu Công ty D phải có trách nhiệm liên đới trả tiền cho nguyên đơn.

Xét thấy, chứng cứ để xác định việc bị đơn có nợ nguyên đơn là Biên nhận ngày 16/6/2017dl. Nội dung biên nhận nêu rõ: Người vay mượn là ông D và bà B; Người chịu trách nhiệm với số nợ này cũng là ông D với bà B (BL:10). Không có chứng cứ nào xác định bên vay (người vay) 800.000.000đ có ông Q hoặc Công ty D tham gia. Tại Tòa án ông H cũng xác định việc giao dịch chỉ có vợ chồng ông với vợ chồng ông D không có ông Q tham gia. Cũng không có chứng cứ để chứng minh số tiền 800.000.000đ này ông D nhận về giao lại cho Công ty D sử dụng.

Mặt khác, Mã số doanh nghiệp của Công ty V là 2000985304, Đăng ký lần đầu ngày 26/7/2010 và đăng ký thay đổi lần 2 vào ngày 22/01/2014(BL:89). Còn Mã số doanh nghiệp của Công ty D là 2001246271, Đăng ký lần đầu ngày 20/7/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 27/9/2017(BL:104). Không có chứng cứ nào để chứng minh Công ty V nay đổi tên thành Công ty D và cũng không có chứng cứ nào để chứng minh Công ty V nay đã sáp nhập vào Công ty V.

Từ những chứng cứ trên, án sơ thẩm buộc ông D và bà B có nghĩa vụ trả nợ mà không buộc Công ty D cùng liên đới có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa Luật sư cho rằng, quan hệ tranh chấp là quan hệ vay tài sản chứ không phải tranh chấp Hợp đồng hùn vốn như án sơ thẩm xác định.

Thấy rằng, ông D thành lập doanh nghiệp thu mua cá mực nhưng không đủ vốn thu mua; Ông H có vốn nhưng không thành lập doanh nghiệp. Do đó, ông H đã cùng với ông D hợp tác thu mua cá mực để cùng nhau chia lợi nhuận từ việc thu mua cá mực. Ông H hưởng 1.000đ/kg mua cá mực trong số tiền 800.000.000đ do ông H xuất ra. Còn lại việc lãi hoặc lỗ từ việc mua bán cá mực ông D tự chịu trách nhiệm. Nay, ông H và ông D không hợp tác thu mua cá mực và xảy ra tranh chấp trong việc hợp tác; Do đó, án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng hùn vốn là đúng quan hệ tranh chấp.

Từ phân tích và nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ; Do đó, đề nghị của Viện kiểm sát về việc giữ nguyên án sơ thẩm được chấp nhận.

[5] Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Ông H và bà L đồng nguyên đơn nên ông H và bà L cùng phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 – Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và bà L; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 157/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Căn cứ Điều 504, Điều 505, khoản 1 Điều 512, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469 – Bộ luật dân sự;

Căn cứ Khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 – Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu của ông H và bà L; Buộc ông D và bà B có nghĩa vụ trả cho ông H và bà L số tiền 780.000.000 đồng (*Gồm: Tiền hùn vốn 750.000.000đ, tiền vay không lãi suất 30.000.000đ*).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông H và bà L về việc buộc ông D và bà B có nghĩa vụ trả 209.160.000 đồng tiền lãi.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông H và bà L về việc buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và kinh doanh thủy hải sản D có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Án phí: + Án phí dân sự phúc thẩm ông H và bà L cùng phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 600.000 đồng theo biên lai số 0002977 và biên lai số 0002976 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời; Ông H và bà L được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 300.000 đồng.

+ Án phí dân sự có giá ngạch ông D và bà B cùng phải chịu 35.200.000 đồng.

+ Án phí dân sự có giá ngạch ông H và bà L cùng phải chịu 10.458.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai số 0002991 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, ông H và bà L còn phải nộp 458.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Cà Mau;
- TAND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Xuân Miến